

Số: 1072/BC-SGDĐT

Kiên Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2011-2015 và nhu cầu tối thiểu để đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi

Thực hiện Công văn số 3243/VP-VHXXH ngày 15/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc chuẩn bị báo cáo tình hình thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo Công văn số 3463/BGDĐT-GDMN ngày 10/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang báo cáo một số nội dung sau:

I. Tình hình triển khai nhiệm vụ phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi

1. Thực trạng

Toàn tỉnh Kiên Giang có 15 đơn vị cấp huyện (13 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố), với 145 xã, phường, thị trấn; địa bàn rộng, kênh rạch chằng chịt, giao thông đi lại còn nhiều khó khăn, mạng lưới trường lớp phân tán; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh không đồng đều giữa các vùng.

*** Thuận lợi:**

Được sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền: Chính phủ ban hành Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/2/2010 về phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (PCGDMNCTNT) giai đoạn 2010-2015; Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 “về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn”; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhiều văn bản hướng dẫn về công tác phổ cập giáo dục mầm non và thực hiện các chế độ chính sách cho trẻ em 5 tuổi, trẻ em dân tộc thiểu số.

Tại Kiên Giang, công tác PCGDMNCTNT được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX và xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh giai đoạn 2011-2015 (là 1 trong 5 lĩnh vực trọng tâm của chương trình xây dựng nông thôn mới). Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ PCGDMNCTNT như: Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 19/01/2011 về thực hiện Đề án PCGDMNCTNT; tiếp tục triển khai Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 08/9/2012 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 27-CTr/TU

ngày 24/7/2012 của Tỉnh ủy Kiên Giang về thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị.

Các Huyện, Thị, Thành ủy và UBND cùng cấp đã quan tâm chỉ đạo sâu sát công tác PCGDMNTNT; Ban chỉ đạo huyện, thị xã, thành phố đã có nhiều đề xuất tham mưu đột phá, giải pháp sáng tạo, phù hợp trong chỉ đạo nhằm đẩy mạnh tiến độ PCGDMNTNT so với kế hoạch. Đặc biệt là quy hoạch mạng lưới trường lớp; công tác giải phóng mặt bằng để xây dựng các phòng học, công trình phụ trợ; quan tâm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ vùng khó khăn, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc trước khi vào lớp 1; cấp uỷ, chính quyền địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tạo điều kiện thuận lợi cho con em đến trường, đóng góp công sức, kinh phí, vật liệu, hiến đất xây trường lớp...

*** Khó khăn:**

Kiên Giang là một tỉnh nông nghiệp, diện tích rộng (6.300km²), với 2 huyện đảo và 15 xã đảo (43 đảo có dân sinh sống độc lập); 12% đồng bào dân tộc Khmer; hơn 70% dân cư sinh sống phân tán ở nông thôn, chủ yếu là lao động thủ công trong lĩnh vực nông nghiệp, lực lượng lao động thường xuyên di chuyển giữa các địa bàn hoặc ra khỏi địa phương theo mùa vụ, thu nhập dân cư thấp..., từ đó việc bố trí trường, lớp phủ kín các địa bàn dân cư là rất tốn kém trong đầu tư, khó khăn trong công tác huy động trẻ ra lớp và tổ chức các hoạt động giáo dục.

Do đặc điểm tự nhiên và xã hội như trên, trước khi Chính phủ ban hành Quyết định số 239/QĐ-TTg, nhu cầu và xuất phát điểm của ngành học mầm non Kiên Giang là rất thấp (chỉ có 15 phường, 12 thị trấn và 50/118 xã tại trung tâm huyện có trường mầm non; còn đến 68 xã chưa có trường mầm non).

Điều kiện kinh tế khó khăn, thu ngân sách hàng năm của tỉnh vào nhóm thấp (chỉ cân đối được 50%); khả năng đầu tư xây dựng mạng lưới trường lớp học mầm non phủ kín các khu dân cư là rất khó khăn (bình quân mỗi xã từ 3-7 điểm trường, cá biệt có các xã có từ 10 đến 12 điểm trường);

Đề án vị trí việc làm của tỉnh Kiên Giang chậm được Trung ương phê duyệt, nên khá nhiều trường, lớp mầm non được xây dựng mới tiếp tục gặp trở ngại khi đưa vào hoạt động do thiếu biên chế để tuyển giáo viên (năm học 2015-2016, toàn tỉnh thiếu hơn 1.000 biên chế, trong đó ngành học mầm non hơn 800 biên chế (bao gồm cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên).

a. Việc xây dựng kế hoạch và đầu tư kinh phí thực hiện công tác PC GDMNTNT

Thực hiện Quyết định số 239/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015; căn cứ Công văn số 4148/BGDĐT-GDMN ngày 15/7/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, UBND tỉnh Kiên Giang đã xây dựng Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 19/01/2011 về việc thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

Theo đó, về cơ sở vật chất, tổng số phòng học và phòng chức năng phải xây mới là 1.191 phòng với tổng vốn 531.498 triệu đồng. Trong giai đoạn 2011-2015 (ước tính đến hết năm 2015), đầu tư được 532 phòng vốn đầu tư 244.241 triệu đồng. Trong đó, vốn xã hội hóa đầu tư 93 phòng, trị giá 54.620 triệu đồng. Đề án còn 659 phòng học và phòng chức năng chưa thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2016-2020.

Ngoài việc đầu tư xây dựng trường, lớp học và trang thiết bị đồ gỗ, điện, nước lắp đặt đi theo công trình, UBND tỉnh Kiên Giang cũng đã duyệt Dự án cung cấp thiết bị dạy học cho các trường mầm non trong tỉnh với số vốn đầu tư từ nguồn ngân sách là 52.128 triệu đồng. Đã đầu tư đợt 1 trang bị cho các trường mầm non với 145 bộ thiết bị (kidsmart; sách, tài liệu, băng, đĩa; ti vi) và 250 đàn organ với tổng giá trị thanh toán 10.672 triệu đồng; số còn lại tiếp tục cân đối đầu tư giai đoạn 2016-2020.

b. Xây dựng mạng lưới trường, lớp mầm non

- Về trường, lớp, phòng học:

Bằng biện pháp lồng ghép với các Chương trình, Dự án khác, cùng với việc qui hoạch sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, gom những điểm nhỏ lẻ của trường phổ thông giao lại cơ sở vật chất cho PCGDMN, kết quả đạt được so với năm 2010 là khả quan, đáng kể, cụ thể như sau:

+ Toàn tỉnh hiện có 155 trường mầm non, trong đó 23 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 85 trường so với năm 2010. Đến hết năm 2015, hoàn thành 3 trường đang thi công, sẽ đạt 145/145 xã, phường, thị trấn có trường mầm non riêng biệt.

+ Số điểm trường mầm non hiện có: 681 điểm trường (trong đó 109 điểm tư thực), tăng 294 điểm trường.

+ Số phòng học, phòng phục vụ dạy học các loại hiện có: 1.736 phòng (trong đó có 532 phòng của tư thực), tăng 959 phòng.

+ Sân chơi hiện có: 310.370 m², bình quân 8,9 m²/học sinh, tăng 182.976 m².

+ Nhà vệ sinh, khu vệ sinh cho học sinh hiện có: 378 nhà và khu vệ sinh, tăng 195 nhà và khu vệ sinh.

- Về huy động trẻ ra lớp:

Toàn tỉnh hiện có:

+ Trẻ nhà trẻ: 134 nhóm/lớp với 2.730 trẻ đạt tỷ lệ 6,2% (học 2 buổi/ngày đạt 100%);

+ Trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi: 1.418 lớp với 40.809 trẻ đạt tỷ lệ 62,1% (học 2 buổi/ngày đạt 84,1%); trong đó trẻ mẫu giáo 5 tuổi: 1.007 lớp với 24.918 trẻ đạt tỷ lệ 96,8% (học 2 buổi/ngày đạt 91,9%);

+ Đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học: Dự án đầu tư thiết bị cho Đề án phổ cập giáo dục mầm non được duyệt 52.128 triệu đồng, bố trí vốn được 12.000 triệu đồng, đầu tư đợt 1 trang bị cho 164 trường mầm non với 145 bộ thiết bị (kidsmart; sách, tài liệu, băng, đĩa; ti vi) và 250 đàn organ với tổng giá trị thanh toán 10.672 triệu đồng. Năm 2015, do ngân sách khó khăn, chỉ cân đối được từ

nguồn ngân sách địa phương trả nợ khối lượng hoàn thành cho Đề án phổ cập giáo dục mầm non 2.000 triệu đồng, dự án còn phải tiếp tục đầu tư trong năm 2016 và 2017.

+ Số phòng học/nhóm, lớp hiện có:

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tăng/giảm (Năm đầu-cuối)
Số phòng/số nhóm trẻ	33/69	33/74	79/93	89/134	Tăng 56/65
Số phòng/số lớp MG	591/1,239	800/1,363	913/1,426	1,108/1,418	Tăng 517/179
Số phòng/số lớp MG 5 t	420/613	550/642	733/896	980/1,007	Tăng 560/394

Ngoài ra, địa phương còn mượn phòng học của các trường Tiểu học theo các năm như sau: Năm 2011-2012: 525 phòng; Năm 2012-2013: 431 phòng; Năm 2013-2014: 473 phòng; Năm 2014-2015: 419 phòng.

c. Huy động trẻ đến trường, thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ và chính sách cho trẻ em

- Tỷ lệ huy động:

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tăng/giảm (Năm đầu-cuối)
Trẻ nhà trẻ	1,929	1,730	1,999	2,730	Tăng 801
Trẻ mẫu giáo	34,319	37,223	40,576	40,809	Tăng 6,490
Trẻ mẫu giáo 5 t	21,616	21,387	23,153	24,918	Tăng 3,302

- Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ (tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, 2 buổi/ngày, bán trú, tỷ lệ suy dinh dưỡng...):

+ Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ: Đẩy mạnh thực hiện chất lượng chương trình giáo dục mầm non, toàn tỉnh có 126/128 trường mầm non thực hiện chương trình giáo dục mầm non, đạt 98,4 %; có 1.468 nhóm/ lớp thực hiện chương trình giáo dục mầm non (GDMN), đạt 95,7%; trẻ 5 tuổi được ăn bán trú và học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới đạt 91,9%; trẻ được tăng cường tiếng việt chuẩn bị tâm thế trước khi vào lớp 1 là 2700/2.948, đạt 91.58%.

+ Số trẻ nhà trẻ được cân đo, khám sức khỏe định kỳ và theo dõi qua biểu đồ 1.968/2.730 trẻ; trong đó trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân: 30/2.730, tỷ lệ 1,5%; trẻ suy dinh dưỡng thấp còi 39/2.730, tỷ lệ 2,0%.

+ Số trẻ mẫu giáo được cân đo, khám sức khỏe định kỳ và theo dõi qua biểu đồ 39.360/40.809 trẻ; trong đó trẻ suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân: 646/40.809, tỷ lệ 1,6%; trẻ suy dinh dưỡng thấp còi 549/40.809, tỷ lệ 1,4%.

+ Chế độ chính sách (ăn trưa, miễn giảm học phí, chính sách hỗ trợ của địa phương). Thực hiện hỗ trợ ăn trưa kịp thời cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi theo

quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT- BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính. Thực hiện hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo, các xã và thôn bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non. Theo đó, hằng năm kinh phí thực hiện cho việc hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non là 3.500 triệu đồng (ngân sách hỗ trợ: 2.026 triệu đồng, nguồn vận động tài trợ, hỗ trợ: 1.074 triệu đồng). Việc hỗ trợ ăn trưa cho trẻ đã góp phần thúc đẩy giáo dục trẻ em có sự chuyển biến tích cực và đạt được một số kết quả quan trọng trong công tác PCGDMNTT; việc chăm sóc sức khỏe, đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em ngày được cải thiện đáng kể.

+ Việc quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

d. Phát triển đội ngũ, thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên trong và ngoài biên chế

- Số lượng giáo viên:

	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tăng/giảm (Nămđầu-cuối)
Giáo viên NT	69	74	99	112	Tăng 43
Giáo viên MG	1,412	1,622	1,842	1,901	Tăng 489
Giáo viên MG 5 t	897	911	1,063	1,264	Tăng 367

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL, GVMN đủ về số lượng, từng bước nâng cao về chất lượng. Hiện toàn tỉnh có 2.970 CBQL, GVNV, trong đó cán bộ quản lý của trường là 249 người, giáo viên là 2.013 người (tính cả GV hợp đồng), nhân viên 696 người. Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi là 1.264, định biên giáo viên/lớp là 1.3 giáo viên; giáo viên đạt trên chuẩn là 816 giáo viên đạt 64,56%.

- Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: Thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ; tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số; tổ chức Hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi các chuyên đề về công tác PCGDMN, đánh giá trẻ 5 tuổi theo Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho CBQL 4 mô-đun ưu tiên, có 137/249 CBQL, tỷ lệ 55%; GVMN được tập huấn 6 mô-đun ưu tiên, có 1.936/2013 giáo viên, đạt tỷ lệ 96,17%.

e. Kết quả triển khai thực hiện PCGDMNTNT, mức độ đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn PCGDMNTNT

Đến thời điểm tháng 6/2015, toàn tỉnh công nhận được 126/145 xã đạt chuẩn PCGDMNTNT; 9/15 huyện, thị, thành phố đạt chuẩn PCGDMNTNT tỷ lệ 60%; dự kiến tháng 10/2015 có 02 huyện, thị đạt chuẩn PCGDMNTNT, nâng tỷ lệ lên 73%. Năm học 2015-2016, tỉnh Kiên Giang đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi theo đúng lộ trình.

2. Đánh giá mức độ đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn PC GDMNTNT

a. Điều kiện PCGDMNTNT

1/ Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn theo quy định tại Điều lệ trường mầm non. **Đánh giá: Chưa đạt.**

2/ Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần mềm trò chơi ứng dụng CNTT, làm quen với máy vi tính để học tập. **Đánh giá: Chưa đạt.**

3/ Có đủ số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non. **Đánh giá: Chưa đạt.**

4/ Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các chế độ, chính sách khác theo quy định hiện hành; được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non, trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1. **Đánh giá: Đạt.**

b. Tiêu chuẩn PCGDMNTNT

1/ Trẻ em:

- Huy động trẻ 5 tuổi đạt 96,8 %;
- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ đạt 90% trở lên.

Đánh giá: Đạt

2/ Giáo viên

- 100% giáo viên được hưởng chế độ chính sách theo quy định hiện hành;
- Giáo viên dạy lớp năm tuổi chưa đủ số lượng theo quy định hiện hành;
- 99,84% giáo viên dạy lớp năm tuổi đạt chuẩn trở lên về trình độ đào tạo, trong đó có 64,56 % trở lên đạt trình độ trên chuẩn.

Đánh giá: Chưa đạt.

3/ Cơ sở vật chất:

- Số phòng học: 890 phòng đạt tỷ lệ 0,8 phòng học/lớp (nhóm);

- Có 792 bộ /1.007 lớp đạt 72,4%;

- Trường học xanh, sạch, đẹp; có nguồn nước sạch và hệ thống thoát nước; có nhà bếp; công trình vệ sinh đủ và đạt yêu cầu; sân chơi có đồ chơi ngoài trời. **Đánh giá: Chưa đạt.**

c. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả PCGDMNTNT

- Thiếu cơ sở vật chất (trường, lớp học, nhà vệ sinh, nước sạch, sân chơi...) trang thiết bị, đồ chơi, đồ dùng học tập.

- Thiếu biên chế, thiếu giáo viên và nhân viên hỗ trợ giáo dục.

- Thường xuyên thiếu kinh phí hoạt động nhất là chi phí cho điện, nước, vệ sinh, tập huấn bồi dưỡng...

- Đội ngũ cán bộ làm công tác phổ cập GDMNNT thiếu về số lượng hạn chế về năng lực.

- Cơ chế chính sách đối với hoạt động phổ cập giáo dục còn nhiều bất cập

Nguyên nhân:

- Tỉnh Kiên Giang có diện tích quá rộng, địa bàn cách trở, dân cư sinh sống phân tán theo các tuyến sông (kênh, rạch); từ đó mạng lưới trường lớp cũng phải bố trí gắn với các địa bàn dân cư với số lượng rất nhiều (một điểm chính phải có rất nhiều điểm lẻ, bình quân 5 điểm/trường, cá biệt có đơn vị từ 10-12 điểm lẻ) nên chi phí đầu tư rất tốn kém. Mặt khác, đây là vùng ven biển, hải đảo nên suất đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, vệ sinh, nước sạch, cây xanh rất cao so các vùng khác.

- Xuất phát điểm của ngành học mầm non ở Kiên Giang rất thấp, trước khi thực hiện Đề án, toàn tỉnh có 68 xã chưa có trường mầm non. Từ đó, trong lộ trình rất ngắn không thể huy động được nguồn vốn quá lớn so với nhu cầu (từ năm 2012 mới được ghi vốn cho PCGDMN).

- Đề án xác định vị trí việc của Kiên Giang theo Nghị định 41/2012/NĐ/CP chậm được phê duyệt (đến nay vẫn chưa được phê duyệt), nên HĐND tỉnh không thể bổ sung thêm biên chế cho Ngành, từ đó khó khăn trong tổ chức thực hiện PCGDMNNT. Mặt khác, do thiếu biên chế, từng cơ sở giáo dục và địa phương không được phân bổ thêm 20% chi hoạt động thường xuyên nên hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non hết sức khó khăn, kinh phí luôn thiếu hụt, nhất là các trường ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo, ven biển, trường có nhiều điểm lẻ...

- Cơ chế tài chính và chế độ chính sách cho công tác PCGDMN không được đề cập tới, từ đó rất khó khăn cho công tác tổ chức thực hiện. Mặt khác, biên chế đối với Sở và Phòng GD-ĐT quá ít so với yêu cầu nhiệm vụ, do đó, thường xuyên không đủ nhân lực để đảm trách công tác này.

II. Nhu cầu tối thiểu để đảm bảo đạt PCGDMNTNT

Căn cứ Thông tư số 32/2010/TT-BGDĐT, Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT của Bộ GD-ĐT và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, các tình hình thực tế nhu cầu tối thiểu để đạt mục tiêu PCGDMNTNT theo các nội dung cụ thể sau:

1. Nhu cầu về đội ngũ: Cần bổ sung thêm 802 biên chế (trong đó, giáo viên khoảng 707 và 95 cán bộ quản lý), chưa kể nhân viên hỗ trợ.

2. Nhu cầu về cơ sở vật chất:

- Số lượng phòng học còn thiếu, cần xây dựng mới là 1.126 phòng¹ học kèm trang thiết bị; sửa chữa khoảng 400 phòng.

- Số thiết bị, đồ dùng đồ chơi còn thiếu, cần bổ sung: 460 bộ

3. Nhu cầu kinh phí cần bổ sung:

- Bổ sung kinh phí xây dựng mới và sửa chữa phòng học với tổng vốn 755.157 triệu đồng².

- Bổ sung kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng đồ chơi ngoài trời: 48.000 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí chi cho con người và hoạt động thường xuyên cho công tác phổ cập giáo dục mầm non: 53.876.858.000 đồng/năm, gồm:

+ Kinh phí hỗ trợ cho trẻ ăn trưa: 3.500.000.000 đồng/năm.

+ Kinh phí bổ sung chi trả lương và các khoản đóng góp cho cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên và nhân viên: 39.341.858.000 đồng/năm

+ Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho giáo viên, nhân viên và trẻ tại 15 xã đặc biệt khó khăn ước khoảng: 1.200.000.000 đồng/năm.

+ Chi phí khác (chi hoạt động thường xuyên): 9.835.000.000 đồng/năm.

III. Đề xuất - Kiến nghị

1. Đối với Chính phủ và Bộ, Ngành Trung ương

- Với đặc điểm các xã đảo nhỏ (một quần đảo có rất nhiều đảo nhỏ phân tán), quy mô dân số thấp, chỉ bố trí một trường học có nhiều cấp (mầm non, tiểu học, THCS), sẽ tiết kiệm bộ máy gián tiếp và chi phí thường xuyên. Tuy vậy, các trường học này chỉ đạt quy mô hạng ba, nhưng do cấu trúc nhiều cấp, nhằm đảm bảo yêu cầu lãnh đạo, quản lý và hoạt động chuyên. Đề nghị bố trí mỗi cấp học có một Phó Hiệu trưởng trực tiếp quản lý chuyên môn.

¹. Số phòng học theo kế hoạch 03/KH-UB chưa thực hiện chuyển sang là 659 phòng. Do khi xây dựng Kế hoạch 03, chỉ tính đến phòng học tại các trường nằm trên địa bàn trung tâm xã (điểm chính); khi đi vào thực tế do địa bàn rộng bán kính quá xa phải xây dựng thêm rất nhiều điểm lẻ, đến nay phải phát sinh so KH ban đầu là 467 phòng học, kèm nhà vệ sinh, bể nước, sân chơi.

². Nhu cầu vốn tăng cao so Kế hoạch 03/KH-UB là 142%, ngoài nguyên nhân tăng thêm điểm lẻ nêu trên còn có các nguyên nhân như đầu tư vệ sinh, nước sạch, các công trình phụ ở các vùng ven biển, ven đảo đang chịu sự biến đổi khí hậu, thời tiết phức tạp và yếu tố trượt giá cũng ngày một tăng cao.

- Đề nghị công nhận hoàn thành PCGDMNTNT không bắt buộc tiêu chí 2 buổi/ngày đối với các xã có địa bàn rộng, mật độ dân cư thấp (dưới 300 người/km²); hoặc các điểm lẻ có quy mô dưới 40 học sinh/điểm. Vì nếu bố trí một trường học có đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất cho bán trú sẽ rất tốn kém, năng lực của tỉnh Kiên Giang không đáp ứng yêu cầu phủ kín hơn 1.000 điểm lẻ; đồng thời nếu dạy 2 buổi/ngày mà không tổ chức bán trú thì phụ huynh phải vượt đường xa để đưa đón trẻ ngày 2 buổi đến trường bằng nhiều phương tiện (kể cả bằng ghe, xuồng) là rất khó khăn, tốn kém tiền của, ngày giờ công lao động, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình và không tốt cho sức khỏe của trẻ.

- Đề nghị sớm thẩm định, phê duyệt vị trí việc làm đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục-đào tạo, làm cơ sở pháp lý để HĐND tỉnh giao biên chế cho Ngành đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ và các chế độ chính sách đối với giáo viên, nhất là giáo viên mầm non.

- Đề nghị đưa 9 xã đảo độc lập của Kiên Giang với 42 đảo có dân sinh sống (không kể 7 xã, thị trấn nằm trên đảo lớn Phú Quốc) vào danh mục được đầu tư; đồng thời cho cán bộ, công chức, viên chức nói chung, đội ngũ nhà giáo nói riêng đang công tác trên địa bàn này hưởng chính sách như các xã đặc biệt khó khăn (diện Chương trình 135). Vì thực tế kết cấu hạ tầng KT-XH, hệ thống trường lớp học trên địa bàn rất khó khăn, hạn chế, cách trở; chi phí đầu tư cơ sở vật chất, chi phí hoạt động giáo dục và giá cả sinh hoạt, nhất là giá điện, nước ngọt rất đắt, tiền tàu đò di chuyển giữa các đảo và giữa đảo với đất liền rất cao..., khó thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng tốt.

- Bổ sung thêm các nguồn kinh phí hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia đối với các tỉnh có đặc điểm biên giới, hải đảo, đông đồng bào dân tộc thiểu số và kinh tế nông nghiệp thu nhập thấp như Kiên Giang.

- Bổ sung thêm biên chế cho Sở Giáo dục-Đào tạo và các Phòng Giáo dục-Đào tạo. Gần 10 năm qua chức năng, nhiệm vụ của ngành Giáo dục-Đào tạo ngày càng tăng, nhưng biên chế không được bổ sung. Riêng ngành học mầm non phát triển ngày càng rộng khắp với cả 2 loại hình công lập, ngoài công lập, nhất là hệ thống nhà trẻ, nhóm trẻ gia đình..., nhưng ngành GD-ĐT không đủ lực (cả vật lực, tài lực) để thực hiện chức năng quản lý nhà nước (từ khâu thẩm định, cấp phép, quản lý hoạt động, hỗ trợ chuyên môn, đánh giá, xác nhận chính sách xã hội hóa...), nhất là cấp Phòng GD-ĐT rất khó bố trí cán bộ chuyên trách công tác giáo dục mầm non; hiện toàn tỉnh chỉ có 5/15 đơn vị bố trí được cán bộ chuyên trách chuyên môn mầm non.

2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đề nghị Bộ xem xét sửa đổi Điều 8; khoản 1 của Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sửa đổi áp dụng phù hợp đối với vùng, miền nói chung và Kiên Giang nói riêng như: quy định Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ phải có 100% các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tổ chức cho trẻ ăn bán trú là rất khó thực hiện.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011-2015 và nhu cầu bổ sung các nguồn lực, điều kiện để tiếp tục thực hiện hoàn thành PCGDMNTNT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang vào năm học 2015-2016./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- BCĐ Tây Nam Bộ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, TT UBND tỉnh;
- Đ/c Mai Văn Huỳnh - PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Ban Văn hoá -Xã hội HĐND Tỉnh;
- BCĐ PCGD tỉnh;
- TT Huyện, Thị, Thành ủy;
- TT UBND huyện, Thị, Thành phố;
- Các đ/c CVNC: VP Tỉnh ủy, VP HĐND tỉnh, VP UBND Tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Sở;
- Toàn Ngành;
- Đài PTTH Kiên Giang, Báo Kiên Giang;
- Lưu: VT, GDMN.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Giang